

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

**TRANSPORT ENGINEERING
DESIGN INCORPORATED**

Số: 949 /TEDI-CBTT
No.: 949 /TEDI-CBTT

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025
Ha Noi, day 28 month 03 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN/INFORMATION DISCLOSURE

V/v: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán
Sub: Audited Consolidated Financial Report for 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP.

To: - The State Securities Commission;
- Hanoi Stock Exchange;
- Transport Engineering Design Incorporated.

- Tên giao dịch/Trading name: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP / Transport Engineering Design Incorporated;
- Mã chứng khoán/Securities code: TED;
- Địa chỉ trụ sở chính/Address of headoffice: 278 Tôn Đức Thắng, Hàng Bột, Đống Đa, Hà Nội/ 278 Ton Duc Thang, Hang Bot, Dong Da, Hanoi;
- Điện thoại/Tel: (84-24).38514431. Fax: (84-24).38514980. Email: tedi.ctdc@gmail.com.
- Website: www.tedi.vn;
- Người được ủy quyền công bố thông tin/Persons authorized to disclose information: Ông Nguyễn Công Tâm/Mr. Nguyen Cong Tam;
- Chức vụ tại công ty/Position in the company: Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động/Manager of Human Resource Department;
- Loại thông tin công bố/Type of Infomation:
☐ 24h; ☐ 72h; ☐ Yêu cầu/Request; ☐ Bất thường/Abnormal; ☒ Định kỳ/Periodic

Nội dung công bố thông tin / Contents of information disclosure:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán / Audited Consolidated Financial Report for 2024

(Chi tiết đính kèm / Details Attached)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby commit that the information disclosed above is true and take full responsibility to the law for the content of the disclosed information./.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- Lưu/Archived: VT, Tổ CBTT./.



Người ký: TỔNG CÔNG TY
TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO
THÔNG VẬN TẢI - CTCP
Email:
0888333506s@gmail.com
Ký ngày: 28/03/2025 09:46:37

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

**PERSONS AUTHORIZED
TO DISCLOSE INFORMATION**



Nguyễn Công Tâm

Số: **950** /TEDI-CBTT

Hà Nội, ngày **28** tháng 3 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP;
 - Mã chứng khoán: TED;
 - Địa chỉ liên hệ: Số 278 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, TP Hà Nội;
 - Điện thoại: (+84.24)38514431; Fax: (+84. 24)38514980.
 - E-mail: hoidongquantri@gmail.com. Website: tedi.vn
2. Nội dung công bố thông tin:
 - BCTC năm 2024:
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có Cty con và đơn vị KT cấp trên có đơn vị trực thuộc)
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)
 - ☐ BCTC riêng (TCNY có công ty con)
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày ..28.../3/2025, tại đường dẫn: <https://tedi.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

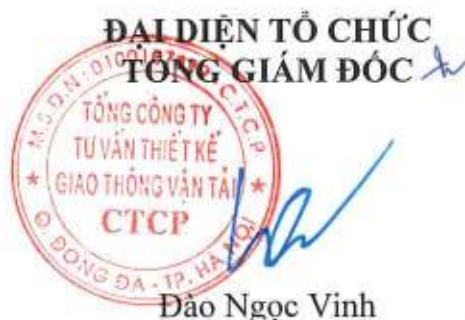
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các công bố thông tin./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu CBTT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình



Báo cáo Tài chính hợp nhất

TÔNG CÔNG TY
TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05-36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107839 ngày 28/09/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06/06/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 278 Phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Hitoshi Yahagi	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Đào Ngọc Vinh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Mutsuya Mori	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/05/2024
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên	
Ông Đỗ Minh Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/05/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đào Ngọc Vinh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/05/2024
Ông Phạm Hữu Sơn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/05/2024
Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát gồm:

Ông Võ Tùng Hưng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Mạch Thanh Toàn	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Phan Lê Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Ngô Nam Hà	Thành viên	
Ông Võ Hoàng Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/05/2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Đào Ngọc Vinh – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ được Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- ▶ Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025


Nguyễn Phạm Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2893-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.202.935.012.099	1.142.079.472.844
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	172.888.446.987	155.213.660.196
111	1. Tiền		137.021.238.281	105.385.411.735
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.867.208.706	49.828.248.461
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	67.848.840.267	63.000.356.314
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		67.848.840.267	63.000.356.314
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		620.905.952.618	590.801.351.494
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	567.677.848.602	527.804.623.565
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	58.997.523.315	62.883.329.549
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	62.056.208.705	64.651.126.724
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(67.825.628.004)	(64.537.728.344)
140	IV. Hàng tồn kho	8	336.780.627.090	330.097.308.141
141	1. Hàng tồn kho		339.124.005.652	332.440.686.703
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.343.378.562)	(2.343.378.562)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.511.145.137	2.966.796.699
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	838.199.965	310.965.473
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.363.046.220
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	3.672.945.172	1.292.785.006
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		93.595.913.562	97.145.976.774
220	I. Tài sản cố định		77.241.290.325	72.801.531.861
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	73.368.767.798	69.720.592.105
222	- Nguyên giá		264.462.202.112	249.909.029.342
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(191.093.434.314)	(180.188.437.237)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.872.522.527	3.080.939.756
228	- Nguyên giá		20.220.558.303	18.272.745.725
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.348.035.776)	(15.191.805.969)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	2.718.518.518
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.718.518.518
260	III. Tài sản dài hạn khác		16.354.623.237	21.625.926.395
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	15.908.505.162	21.161.484.989
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	446.118.075	464.441.406
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.296.530.925.661	1.239.225.449.618

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		937.314.087.163	894.325.958.459
310	I. Nợ ngắn hạn		935.619.139.618	892.632.933.551
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	87.176.344.815	70.688.071.550
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	440.767.024.307	460.758.033.826
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	17.799.720.867	15.968.090.271
314	4. Phải trả người lao động		134.036.637.400	128.537.774.576
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	73.046.558.539	59.745.688.863
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		1.067.451.852	1.067.451.852
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.171.915.341	960.000.000
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	18	147.622.661.267	130.364.206.092
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	9.385.403.406	6.615.725.112
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	12	2.000.000.000	2.000.000.000
322	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.545.421.824	15.927.891.409
330	II. Nợ dài hạn		1.694.947.545	1.693.024.908
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		545.454.545	545.454.545
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	1.149.493.000	908.637.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	-	238.933.363
400	D. NGUỒN VỐN		359.216.838.498	344.899.491.159
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	359.216.838.498	344.899.491.159
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		815.232.000	815.232.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		26.086.235.108	26.086.235.108
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(9.876.529.675)	(9.876.529.675)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		89.435.416	89.435.416
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		122.948.477.490	108.376.498.196
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		59.389.397.986	37.039.032.201
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		63.559.079.504	71.337.465.995
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		94.153.988.159	94.408.620.114
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.296.530.925.661	1.239.225.449.618


Võ Thu Thủy
Người lập biểu


Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng




Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	21	1.365.232.607.982	1.481.592.380.577
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	2.760.944.703	1.242.175.069
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		1.362.471.663.279	1.480.350.205.508
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	23	1.031.018.348.781	1.123.587.873.948
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		331.453.314.498	356.762.331.560
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	7.350.463.514	11.169.229.437
22	7. Chi phí tài chính	25	887.662.625	749.387.882
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		718.952.840	747.354.100
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	225.885.744.635	244.424.786.520
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		112.030.370.752	122.757.386.595
31	12. Thu nhập khác		437.652.378	1.588.217.722
32	13. Chi phí khác		2.057.578.243	1.902.978.762
40	14. Lợi nhuận khác		(1.619.925.865)	(314.761.040)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		110.410.444.887	122.442.625.555
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	23.551.418.352	25.900.379.337
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28	18.323.331	18.323.331
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		86.840.703.204	96.523.922.887
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		63.559.079.504	71.415.200.297
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		23.281.623.700	25.108.722.590
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	5.085	4.281

Võ Thu Thủy
Người lập biểu

Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		110.410.444.887	122.442.625.555
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02 Khấu hao tài sản cố định		13.363.789.678	12.348.248.012
03 Các khoản dự phòng		3.287.899.660	(336.965.281)
04 (Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(595.342.621)	(515.493.746)
05 (Lãi) từ hoạt động đầu tư		(7.008.259.217)	(10.657.353.678)
06 Chi phí lãi vay		718.952.840	747.354.100
08 3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		120.177.485.227	124.028.414.962
09 (Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(33.565.201.291)	44.012.699.821
10 (Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(6.683.318.949)	29.228.533.044
11 Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		38.074.764.743	(101.267.873.929)
12 (Tăng)/Giảm chi phí trả trước		4.725.745.335	(6.677.758.096)
14 Tiền lãi vay đã trả		(640.658.089)	(727.515.442)
15 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.819.623.343)	(25.486.631.486)
17 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(19.098.378.788)	(19.617.222.463)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		76.170.814.845	43.492.646.411
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.899.788.399)	(14.705.338.129)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		374.000.000	119.700.000
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.500.000.000)	(75.746.000.000)
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		15.997.910.000	60.993.630.137
27 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.438.274.344	9.840.007.336
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.589.604.055)	(19.498.000.656)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
-------------------	----------------	-----------------	-----------------

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

33	1. Tiền thu từ đi vay	26.894.519.560	11.756.041.116
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(24.363.774.629)	(26.282.241.492)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(49.032.511.551)	(44.493.059.617)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(46.501.766.620)	(59.019.259.993)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	17.079.444.170	(35.024.614.238)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	155.213.660.196	189.722.780.688
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	595.342.621	515.493.746
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 172.888.446.987	155.213.660.196

Võ Thu Thủy
Người lập biểu

Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2024

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06/06/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 278 Phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 là 125 tỷ VND, tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 648 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 583 người).

Tổng số nhân viên của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 1.055 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 1.107 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan (công trình cầu, hầm đường bộ; công trình cảng – đường thủy; đường sắt,...);
- ▶ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2024, giá trị được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán giảm 116,3 tỷ VND tương đương 7,85% so với năm 2023 do tiến độ hoàn thành các công trình thực hiện và việc chấp nhận nghiệm thu của các chủ đầu tư. Điều này dẫn đến doanh thu, giá vốn và lợi nhuận tương ứng trong năm nay giảm so với năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
1. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu Lớn Hầm	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
2. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu Đường	Hà Nội	50,96%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
3. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Đường Bộ	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cảng - Đường Thủy	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình cảng - đường thủy
5. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông Thủy	Hà Nội	51,60%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
6. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Kiểm định và Địa kỹ thuật	Hà Nội	66,66%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
7. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 2	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
8. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Giao thông vận tải 4	Nghệ An	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
9. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5	Đà Nẵng	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
10. Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Hà Nội	67,26%	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi;
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ;
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;
- ▶ Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV);
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	04 – 25 năm
▶ Phần mềm tin học	03 – 08 năm
▶ TSCĐ vô hình khác	02 – 20 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Tổng Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

2.15 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 đến 36 tháng.

- ▶ Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 24 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.19 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trích trước lãi vay, chi phí thầu phụ trích trước trên cơ sở các công trình đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.23 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá dịch vụ.

Khoản giảm giá trị dịch vụ phát sinh cùng năm thực hiện dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.25 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp trong năm là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.26 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ('TNDN') hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình giao thông trên lãnh thổ Việt Nam, tổng doanh thu các bộ phận thuộc lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	4.569.508.611	7.955.338.405
Tiền gửi ngân hàng	132.451.729.670	97.430.073.330
Các khoản tương đương tiền (i)	35.867.208.706	49.828.248.461
	172.888.446.987	155.213.660.196

- (i) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 1,6%/năm đến 5,1%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	66.158.729.600	-	61.310.245.647	-
Vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	1.690.110.667	(1.690.110.667)	1.690.110.667	-
	67.848.840.267	(1.690.110.667)	63.000.356.314	-

- (i) Tại ngày 31/12/2024, tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 06 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,2%/năm đến 10%/năm. Tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn đang thể chấp các khoản vay tại 31/12/2024 là 11 tỷ VND (xem chi tiết tại Thuyết minh 15).

- (ii) Các khoản đầu tư tài chính là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Tư vấn thiết kế và Đầu tư xây dựng với mục đích thu lãi hàng kỳ, lãi suất 10%/năm mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp quản lý Quỹ hợp tác kinh doanh.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ban QLDA 6	19.609.308.870	(281.466.000)	17.215.199.555	(281.466.000)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Văn Đồn	30.195.963.218	-	28.725.352.653	-
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	8.694.248.816	-	10.453.870.166	-
Ban QLDA Đường Hồ Chí Minh	8.983.565.286	(19.964.000)	7.913.549.286	(19.964.000)
Ban QLDA ĐTXD các Công trình Giao thông tỉnh Bắc Giang	11.060.019.145	-	12.211.609.000	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	16.590.852.533	-	25.979.351.139	-
Công ty CP BOT Biên Cương	11.566.655.481	(5.616.218.692)	12.166.655.481	(5.616.218.692)
Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	25.448.649.865	(1.197.923.409)	17.215.560.737	(1.197.923.409)
Ban QLDA Thăng Long	18.593.723.101	(30.118.500)	17.495.002.299	(10.769.000)
Ban QLDA ĐTXD Công trình Dân dụng thành phố Hà Nội	13.729.278.373	-	13.729.278.373	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	403.205.583.914	(57.350.748.735)	364.699.194.876	(56.234.342.443)
	567.677.848.602	(64.496.439.336)	527.804.623.565	(63.360.683.544)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình giao thông 7	2.964.587.386	-	4.351.547.886	-
Yooshin Engineering Corporation	-	-	989.233.000	-
Trades Transformation Company Limited	5.373.820.628	-	5.373.820.628	-
Công ty CP Khảo sát và Xây dựng Long Thành	3.556.139.511	-	1.667.610.528	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	47.102.975.790	(323.000.000)	50.501.117.507	(323.000.000)
	58.997.523.315	(323.000.000)	62.883.329.549	(323.000.000)

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng (i)	48.668.773.710	-	46.442.581.335	-
Phải thu thuế TNCN nhân viên, chuyển gia thuế ngoài	6.045.152.092	-	7.841.269.593	-
Phải thu khác	7.342.282.903	(1.316.078.001)	10.367.275.796	(854.044.800)
	62.056.208.705	(1.316.078.001)	64.651.126.724	(854.044.800)
b) Chi tiết theo đối tượng				
Phòng ban, Trung tâm sản xuất và nhân viên	51.338.348.386	-	50.813.407.366	-
Các đối tượng khác	10.717.860.319	(1.316.078.001)	13.837.719.358	(854.044.800)
	62.056.208.705	(1.316.078.001)	64.651.126.724	(854.044.800)

(i) Các khoản tạm ứng cho các trung tâm sản xuất và nhân viên để thực hiện hoạt động tư vấn, khảo sát và thiết kế.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	202.094.444	-	269.338.898	-
Công cụ, dụng cụ	152.364.663	-	165.821.324	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	338.769.546.545	(2.343.378.562)	332.005.526.481	(2.343.378.562)
Dự án Đường Cao tốc Vân Đồn - Móng Cái	2.829.135.715	-	2.796.635.715	-
Giám sát thi công xây dựng Dự án kết nối đất liền với hệ thống hàng hải Solomon	5.722.646.810	-	10.719.670.682	-
Dự án Đường vành đai 4 - vùng thủ đô Hà Nội đoạn QL 32 - QL 6	10.714.558.400	-	10.714.558.400	-
Dự án Cải tạo nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - TP HCM - Vĩnh	4.739.984.035	-	4.979.247.837	-
Nha Trang, Nha Trang - TP HCM	314.763.221.585	(2.343.378.562)	302.795.413.847	(2.343.378.562)
Khác				
	339.124.005.652	(2.343.378.562)	332.440.686.703	(2.343.378.562)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.753.037	-
Các khoản khác	825.446.928	310.965.473
	838.199.965	310.965.473
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.468.690.665	6.622.937.920
Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	4.862.748.527	5.751.646.490
Giá trị lợi thế kinh doanh	-	295.545.665
Các khoản khác	6.577.065.970	8.491.354.914
	15.908.505.162	21.161.484.989

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	18.074.690.546	198.055.179	18.272.745.725
Mua trong năm	1.947.812.578	-	1.947.812.578
Tại ngày 31/12/2024	20.022.503.124	198.055.179	20.220.558.303
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	14.993.750.790	198.055.179	15.191.805.969
Khấu hao trong năm	1.156.229.807	-	1.156.229.807
Tại ngày 31/12/2024	16.149.980.597	198.055.179	16.348.035.776
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	3.080.939.756	-	3.080.939.756
Tại ngày 31/12/2024	3.872.522.527	-	3.872.522.527

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.317.675.251 VND.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2024	115.535.185.541	67.922.318.754	48.591.023.435	15.780.192.918	2.080.308.694	249.909.029.342
Xây dựng cơ bản hoàn	4.109.956.480	-	-	-	-	4.109.956.480
Mua trong năm	262.397.000	6.615.922.626	2.455.430.000	2.370.116.855	87.990.000	11.791.856.481
Thanh lý	-	-	(1.016.035.646)	(332.604.545)	-	(1.348.640.191)
Phân loại lại	-	(2.146.175.908)	-	2.146.175.908	-	-
Tại ngày 31/12/2024	119.907.539.021	72.392.065.472	50.030.417.789	19.963.881.136	2.168.298.694	264.462.202.112
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024	73.520.459.136	57.546.454.125	37.702.759.705	9.377.565.177	2.041.199.094	180.188.437.237
Khấu hao trong năm	2.901.391.099	3.897.342.241	3.048.242.212	2.334.283.319	26.301.000	12.207.559.871
Thanh lý	-	-	(1.016.035.646)	(286.527.148)	-	(1.302.562.794)
Phân loại lại	-	(968.564.253)	-	968.564.253	-	-
Tại ngày 31/12/2024	76.421.850.235	61.443.796.366	39.734.966.271	11.425.321.348	2.067.500.094	191.093.434.314
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	42.014.726.405	10.375.864.629	10.888.263.730	6.402.627.741	39.109.600	69.720.592.105
Tại ngày 31/12/2024	43.485.688.786	10.948.269.106	10.295.451.518	8.538.559.788	100.798.600	73.368.767.798

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 720.758.168 VND;
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 93.403.759.570 VND.

12. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Tại ngày 01/01/2024 và 31/12/2024, "Dự phòng phải trả ngắn hạn" của Tổng Công ty là dự phòng quỹ tiền lương được trích cho năm 2023 và năm 2024.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Khảo sát và Xây dựng Long Thành	11.367.858.521	11.367.858.521	9.837.752.219	9.837.752.219
Công ty CP 1285	5.327.567.858	5.327.567.858	3.627.071.513	3.627.071.513
Phải trả các đối tượng khác	70.480.918.436	70.480.918.436	57.223.247.818	57.223.247.818
	87.176.344.815	87.176.344.815	70.688.071.550	70.688.071.550

14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	Năm 2024			
	01/01/2024		31/12/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.156.112.556	3.696.682.200	71.601.703.730	67.173.322.320
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.372.226.572	23.421.669.078	26.819.623.343
Thuế thu nhập cá nhân	136.672.450	5.639.206.008	25.787.384.510	27.103.898.664
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	244.460.480	6.240.170.586	6.484.631.066
Các loại thuế, phí khác	-	-	1.487.738.789	1.490.205.859
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	15.515.011	448.280.572	463.795.583
	1.292.785.006	15.968.090.271	128.986.947.265	129.535.476.835
			3.672.945.172	17.799.720.867

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTPC

Số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

15. Vay

	01/01/2024		Năm 2024		31/12/2024	
	Số có khả				Số có khả	
	Giá trị VND	năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
a1) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	5.989.725.116 (1.006)	5.989.725.116 (1.006)	23.394.519.560 -	20.412.441.282 -	8.971.803.394 (1.006)	8.971.803.394 (1.006)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	81.145.630	81.145.630	1.583.266.391	1.572.942.929	91.469.092	91.469.092
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	3.115.605.392	3.115.605.392	-	3.115.605.392	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	992.975.100	992.975.100	7.175.341.273	4.357.981.065	3.810.335.308	3.810.335.308
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	-	-	9.245.911.896	9.245.911.896	-	-
Vay cá nhân (iii)	1.800.000.000	1.800.000.000	5.390.000.000	2.120.000.000	5.070.000.000	5.070.000.000
a2) Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (iv)	625.999.996	625.999.996	413.600.012	625.999.996	413.600.012	413.600.012
	625.999.996	625.999.996	413.600.012	625.999.996	413.600.012	413.600.012
	6.615.725.112	6.615.725.112	23.808.119.572	21.038.441.278	9.385.403.406	9.385.403.406
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (iv)	864.933.359	864.933.359	4	451.333.351	413.600.012	413.600.012
	864.933.359	864.933.359	4	451.333.351	413.600.012	413.600.012
	864.933.359	864.933.359	4	451.333.351	413.600.012	413.600.012
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(625.999.996)	(625.999.996)	(413.600.012)	(625.999.996)	(413.600.012)	(413.600.012)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	238.933.363	238.933.363	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/134643/HĐTD ngày 31/05/2024 với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng hạn mức cấp tín dụng là 210 tỷ VND. Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 31/05/2025, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cụ thể.

Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, cấp hạn mức thấu chi, thẻ tín dụng doanh nghiệp để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng tín dụng này với tổng giá trị là 10 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (chi tiết tại Thuyết minh 04).

- (ii) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/256787/HĐTD ngày 08/09/2023, hạn mức cấp tín dụng là 12.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh hợp đồng.

Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố tiền gửi với tổng giá trị là 1 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (chi tiết tại Thuyết minh 04). Đồng thời, khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô tải 8 tấn và 02 xe ô tô con Fortuner 07 chỗ với nguyên giá lần lượt là 506.504.545 VND; 832.911.135 VND; 1.320.890.909 VND và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

- (iii) Hợp đồng vay huy động vốn cá nhân lãi suất từ 8%/năm đến 12%/năm, thời gian vay từ 04 -12 tháng. Hình thức bảo đảm là tín chấp, với mục đích vay để phục vụ hoạt động kinh doanh.

Thông tin chi tiết đến khoản vay dài hạn

- (iv) Khoản vay theo hợp đồng vay số 67587.21.014.3588549.TD ngày 20/12/2021 với mục đích mua ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 413.600.012 VND, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 413.600.012 VND. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định theo lãi suất thả nổi và quy định cụ thể tại các giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô Ford Everest có nguyên giá 1.441.516.364 VND và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	-	554.709.637
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	-	554.709.637
Bên khác	440.767.024.307	460.203.324.189
Ban quản lý dự án 6	14.928.154.929	22.294.758.277
Ban quản lý dự án Thăng Long	7.162.190.084	9.860.454.098
Ban quản lý dự án 2	2.590.227.967	13.644.461.025
Bộ phát triển cơ sở hạ tầng - Quần đảo Solomon	6.893.038.926	24.297.217.246
Ban quản lý dự án 85	7.497.795.000	15.596.609.000
Ban quản lý dự án Giao thông khu vực cảng Cái Mép - Thị Vải	6.384.276.856	15.657.628.471
Công ty CP Him Lam - Chi nhánh Hà Nội	20.914.263.600	20.914.263.600
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông Thành phố Hà Nội	19.591.163.000	18.422.852.909
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng quận Nam Từ Liêm	11.126.758.000	972.316.000
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	49.095.686.873	24.988.858.208
Ban quản lý dự án chuyên ngành giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	13.314.000.000	1.418.117.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	281.269.469.072	292.135.788.355
	440.767.024.307	460.758.033.826

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Tại ngày 01/01/2024 và 31/12/2024, chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí trích trước của các thầu phụ đang chờ nghiệm thu.

18. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	689.884.344	602.349.350
Phải trả chi phí sản xuất kinh doanh	125.797.908.033	118.838.472.136
Thu hộ, trả hộ	1.328.951.355	259.124.368
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.477.967.205	2.649.055.126
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.327.950.330	8.015.205.112
	147.622.661.267	130.364.206.092
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Phòng ban, trung tâm sản xuất của Công ty	130.493.772.052	111.239.944.611
Các đối tượng khác	17.128.889.215	19.124.261.481
	147.622.661.267	130.364.206.092
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.149.493.000	908.637.000
	1.149.493.000	908.637.000

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND
Tại ngày 01/01/2023	125.000.000.000		815.232.000		26.086.235.108		(9.876.529.675)		89.435.416		84.579.732.888		93.930.761.097		320.624.866.834
Lợi nhuận năm trước	-		-		-		-		-		71.415.200.297		25.108.722.590		96.523.922.887
Chia cổ tức	-		-		-		-		-		(28.750.000.000)		(16.567.628.000)		(45.317.628.000)
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		-		-		(18.567.507.266)		(7.915.706.766)		(26.483.214.034)
Tạm trích quỹ thưởng 2023	-		-		-		-		-		(77.734.302)		(38.880.763)		(116.615.065)
Giảm khác	-		-		-		-		-		(223.193.419)		(108.648.044)		(331.841.463)
Tại ngày 01/01/2024	125.000.000.000		815.232.000		26.086.235.108		(9.876.529.675)		89.435.416		108.376.498.196		94.408.620.114		344.899.491.159
Lợi nhuận năm nay	-		-		-		-		-		63.559.079.504		23.281.623.700		86.840.703.204
Chia cổ tức (i)	-		-		-		-		-		(31.250.000.000)		(17.611.423.630)		(48.861.423.630)
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường ban điều hành (i)	-		-		-		-		-		(17.823.208.712)		(6.007.563.723)		(23.830.772.435)
Tăng khác	-		-		-		-		-		86.108.502		82.731.698		168.840.200
Tại ngày 31/12/2024	125.000.000.000		815.232.000		26.086.235.108		(9.876.529.675)		89.435.416		122.948.477.490		94.153.988.159		359.216.838.498

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 12 NQ/TEDI-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2024, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		62.879.995.360
Chi trả cổ tức (Tương ứng 2.500 VND/CP)	49,70	31.250.000.000
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	10,00	6.288.000.000
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	4,00	2.515.200.000
Trích quỹ khen thưởng doanh số bán hàng	4,00	2.515.200.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	32,30	20.311.595.360

Các Công ty con phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

	Công ty con phân phối cho	
	Công ty mẹ	Cổ đông không kiểm soát
	VND	VND
Chi trả cổ tức bằng tiền	31.250.000.000	17.611.423.630
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	17.823.208.712	6.007.563.723

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	43.737.100.000	34,990	43.737.100.000	34,990
Quỹ Đầu tư Hạ tầng Red One	37.640.500.000	30,112	37.640.500.000	30,112
Ông Phạm Hữu Sơn	10.623.500.000	8,499	10.623.500.000	8,499
Các cổ đông khác	32.998.900.000	26,399	32.998.900.000	26,399
	125.000.000.000	100,000	125.000.000.000	100,000

c) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	125.000.000.000	125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.649.055.126	1.824.486.743
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	48.861.423.630	45.317.628.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	48.861.423.630	45.317.628.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	49.032.511.551	44.493.059.617
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	49.032.511.551	44.493.059.617
Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	2.477.967.205	2.649.055.126

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
USD	137.393,78	456.792,91
SBD	181.762,03	152.012,82

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế để làm trụ sở và văn phòng làm việc, chi tiết như sau:

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích (m2)</u>
Tại Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP			
Số 278 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bọt, quận Đống Đa	Số 708/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 25/08/2016	50 năm	5.533 m2
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm	Số 279/HĐTĐ ngày 17/07/2015	50 năm	1.357 m2
Số 10 Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy	Số 301/HĐTĐ ngày 29/07/2015	50 năm	2.581 m2
Số 15A Hoàng Hoa Thám, phường 6, quận Bình Thạnh	Số 7188/HĐ-TNMT-QLSDD ngày 09/10/2014	50 năm	322,9 m2
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5			
Số 229 Trường Chinh, phường An Khê, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng	Số 424/HĐ-TĐ ngày 20/9/2007 và PLHĐ:424/PLHĐ:3/2017 ngày 31/07/2017	15 năm	3.441 m2
Số 569 Nguyễn Tất Thành - TP Tuy Hòa, tỉnh Quy Nhơn	Số 94/PK-HĐTĐ ngày 22/9/2011 và PLHĐ:45/2017/PL-HĐTĐ ngày 15/06/2017	15 năm	1.520 m2

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích (m2)</u>
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải 4			
Số 02 đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, Nghệ An	Quyết định số 362/QĐ-UBND.ĐC ngày 15/08/2007 của UBND tỉnh Nghệ An	40 năm	2.435,4 m2
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Giao thông thủy			
Số 57 ngõ 29 phố Khương Hạ, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Số 78-07/HĐTĐTN ngày 22/02/2007	27 năm 10 tháng 10 ngày	2.569 m2
Tổ 19B phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Số 02-2006/TNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 19/01/2006	30 năm	1.993,4 m2
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cảng - Đường thủy			
Số 02 đường Bến Bình, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	Quyết định 457/QĐ-UBND ngày 18/03/2009 của UBND TP. Hải Phòng	50 năm	1.096,0 m2
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đường bộ			
Tổ 113 cụm 20, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Quyết định 6059/QĐ-UBND ngày 07/10/2013 của UBND TP. Hà Nội	50 năm	591,30 m2
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế - Kiểm định và Địa kỹ thuật			
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Số 707/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 24/08/2016	50 năm	1.962 m2
Số 13, phố Nguyễn An Ninh, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội	Số 455/HĐTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 16/08/2018	Hàng năm	511 m2
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 2			
Số 28 Vĩnh Hồ, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, Hà Nội	Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 11/01/2018	Hàng năm	547,5 m2

21. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.365.232.607.982	1.481.592.380.577
	1.365.232.607.982	1.481.592.380.577

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giảm trừ giá trị dịch vụ cung cấp	2.760.944.703	1.242.175.069
	2.760.944.703	1.242.175.069

23. Giá vốn dịch vụ cung cấp

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.031.018.348.781	1.123.587.873.948
	1.031.018.348.781	1.123.587.873.948

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.680.336.614	8.216.006.645
Lợi nhuận được chia	2.000.000.000	2.400.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	19.103.081	29.905.186
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	633.908.164	515.493.922
Doanh thu tài chính khác	17.115.655	7.823.684
	7.350.463.514	11.169.229.437

25. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	718.952.840	747.354.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	130.144.242	2.033.606
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	38.565.543	176
	887.662.625	749.387.882

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.511.393.462	3.537.740.099
Chi phí nhân công	111.447.336.371	120.045.252.114
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.491.534.133	2.978.779.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.879.482.210	5.546.893.419
Thuế, phí, và lệ phí	6.945.656.361	8.580.530.707
Chi phí dự phòng	4.758.095.248	9.620.556.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.155.164.901	28.870.339.023
Chi phí bằng tiền khác	62.697.081.949	65.244.695.122
	225.885.744.635	244.424.786.520

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	9.163.341.668	10.629.473.382
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	14.388.076.684	15.270.905.955
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.551.418.352	25.900.379.337

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	446.118.075	464.441.406
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	446.118.075	464.441.406

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18.323.331	18.323.331
	18.323.331	18.323.331

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023 (Đã điều chỉnh)
Lợi nhuận thuần sau thuế	63.559.079.504	71.415.200.297
Các khoản điều chỉnh:	-	(17.900.943.014)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(17.900.943.014)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	63.559.079.504	53.514.257.283
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.085	4.281

Công ty mẹ và các công ty con chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 12 NQ/TEDI-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2024.

Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.092.295.494	115.499.340.019
Chi phí nhân công	505.566.483.561	516.973.533.606
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	23.842.605.915	24.066.304.192
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.224.389.632	12.200.870.972
Chi phí dự phòng	5.169.124.687	10.021.336.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.850.841.345	158.757.494.708
Chi phí bằng tiền khác	247.511.986.192	233.805.602.743
Chi phí thuê phụ	217.410.386.654	268.052.200.484
	1.263.668.113.480	1.339.376.683.652

31. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	168.318.938.376	-	-	168.318.938.376
Phải thu khách hàng, phải thu khác	563.921.539.970	-	-	563.921.539.970
Các khoản cho vay	66.158.729.600	-	-	66.158.729.600
	798.399.207.946	-	-	798.399.207.946
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	147.258.321.791	-	-	147.258.321.791
Phải thu khách hàng, phải thu khác	528.241.021.945	-	-	528.241.021.945
Các khoản cho vay	63.000.356.314	-	-	63.000.356.314
	738.499.700.050	-	-	738.499.700.050

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	9.385.403.406	-	-	9.385.403.406
Phải trả người bán, phải trả khác	234.799.006.082	1.149.493.000	-	235.948.499.082
Chi phí phải trả	73.046.558.539	-	-	73.046.558.539
	317.230.968.027	1.149.493.000	-	318.380.461.027
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	6.615.725.112	238.933.363	-	6.854.658.475
Phải trả người bán, phải trả khác	201.052.277.642	908.637.000	-	201.960.914.642
Chi phí phải trả	59.745.688.863	-	-	59.745.688.863
	267.413.691.617	1.147.570.363	-	268.561.261.980

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	Cổ đông lớn
Ông Phạm Hữu Sơn	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Ngọc Vinh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên HĐQT
Ông Mutsuya Mori	Thành viên HĐQT
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Tùng Hưng	Trưởng ban kiểm soát
Ông Phan Lê Bình	Thành viên ban kiểm soát
Ông Ngô Nam Hà	Thành viên ban kiểm soát

Ngoài các thông tin với bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có giao dịch trả thu nhập cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hội đồng Quản trị	2.236.721.363	2.321.184.525
Hitoshi Yahaghi (Miễn nhiệm ngày 15/05/2024)	-	355.400.000
Phạm Hữu Sơn (i) (Bổ nhiệm ngày 15/05/2024)	1.851.171.363	1.701.974.525
Nhữ Đình Hòa (Bổ nhiệm ngày 15/05/2024)	60.020.000	-
Đỗ Thị Phương Lan	325.530.000	263.810.000
Ban Tổng Giám đốc	5.567.447.185	5.216.893.802
Đỗ Minh Dũng (i)	1.444.843.224	1.467.108.315
Đào Ngọc Vinh (i)	1.670.382.241	1.505.477.083
Nguyễn Mạnh Hà	1.297.936.544	1.248.551.099
Bùi Trần Long (Miễn nhiệm ngày 01/07/2023)	-	568.268.305
Trần Quốc Bảo (Bổ nhiệm ngày 15/08/2023)	1.154.285.176	427.489.000
Ban Kiểm soát	1.430.412.802	1.957.833.218
Võ Tùng Hưng (Bổ nhiệm ngày 15/05/2024)	45.890.000	-
Mạch Thanh Toàn (Miễn nhiệm ngày 15/05/2024)	176.715.000	189.680.000
Võ Hoàng Anh (ii) (Miễn nhiệm ngày 15/05/2024)	364.853.837	1.006.175.575
Ngô Nam Hà (ii)	842.953.965	761.977.643
	9.234.581.350	9.495.911.545

(i) Bao gồm lương, thưởng, phụ cấp và thù lao Hội đồng Quản trị.

(ii) Bao gồm cả tiền lương, thưởng và phụ cấp thuộc các chức danh khác trong Tổng công ty.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

35. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 27 tháng 03 năm 2025.



Võ Thu Thủy
Người lập biểu



Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

